

**BÁO CÁO**  
**Tổng kết Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020**

Kính gửi: Ủy ban Dân tộc.

Theo Công văn số 1495/UBND-KHTC ngày 04/11/2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về tổng kết Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh xây dựng báo cáo tổng kết Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh, với những nội dung như sau:

**I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ CỦA TỈNH:**

Trà Vinh là tỉnh thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long, có 65 km bờ biển, diện tích tự nhiên 2.358 km<sup>2</sup>, trong đó đất nông nghiệp chiếm 79,4%; toàn tỉnh có 07 huyện, 01 thị xã, 01 thành phố; 106 xã, phường, thị trấn; 756 ấp, khóm; dân số toàn tỉnh trên 01 triệu người, trong đó đồng bào dân tộc Khmer chiếm 31,53%, dân tộc Hoa chiếm gần 01% và một số ít người Chăm, Án,... Đến cuối năm 2019, toàn tỉnh còn 9.214 hộ nghèo, chiếm 3,22% so với tổng số hộ dân cư; hộ nghèo dân tộc Khmer còn 5.394 hộ, chiếm 6,05% so với tổng số hộ đồng bào dân tộc Khmer; hộ cận nghèo còn 19.474 hộ, chiếm 6,80%. Dự kiến đến cuối năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh còn 1,57%; tỷ lệ hộ nghèo dân tộc Khmer còn 3,92%; tỷ lệ hộ cận nghèo còn 4,78%.

Năm 2020, toàn tỉnh có 23 xã và 10 ấp đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư Chương trình 135<sup>(1)</sup>; 05 xã an toàn khu<sup>(2)</sup>. Kết quả xác định xã, ấp vùng dân tộc thiểu số theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025 (theo tiêu chí rà soát tại Công văn số 342/UBND-CSĐT ngày 23/3/2020 của Ủy ban Dân tộc), trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có 61 xã thuộc vùng dân tộc thiểu số (giảm 03 xã so với giai đoạn 2016 - 2020), trong đó, có 15 xã khu vực III và 46 xã khu vực I, 12 ấp đặc biệt khó khăn thuộc 09 xã khu vực I.

Tình hình kinh tế, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc cơ bản ổn định và từng bước phát triển, đời sống sản xuất chủ yếu dựa vào nông nghiệp, nghề thủ công truyền thống, một bộ phận làm kinh doanh, dịch vụ, mua bán nhỏ, công nhân lao động ở các công ty, xí nghiệp trong và ngoài tỉnh; thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, Nghị quyết chuyên đề của Tỉnh ủy

<sup>(1)</sup> Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 04/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 958/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc.

<sup>(2)</sup> Quyết định số 305/QĐ-TTg ngày 21/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

về công tác dân tộc, chính sách dân tộc trong vùng đồng bào dân tộc Khmer đến nay đời sống sản xuất trong đồng bào dân tộc Khmer có bước phát triển, các mô hình sản xuất lúa kênh bê tông nổi xã Phú Cần (huyện Tiểu Cần), mô hình cánh đồng lớn xã Tập Ngãi (huyện Tiểu Cần), xã Châu Điền (huyện Cầu Kè), vùng sản xuất lúa chất lượng cao ở xã Nhị Trường, xã Trường Thọ (huyện Cầu Ngang), vùng chuyên canh mía nguyên liệu, mô hình nuôi heo thịt, bò sinh sản, gà thịt sử dụng đệm lót sinh học, phát triển nhiều làng nghề như bánh tét Trà Cuôn ở xã Kim Hòa (huyện Cầu Ngang), làng nghề cốm dẹp Ba So, xã Nhị Trường (huyện Cầu Ngang), làng nghề dệt chiếu xã Hàm Giang (huyện Trà Cú), nhiều tổ hợp tác, hợp tác xã trong vùng đồng bào dân tộc hoạt động có hiệu quả, góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân tại địa phương. Tuy nhiên, ở một số địa phương vùng có đông đồng bào dân tộc, đời sống của một bộ phận người dân còn khó khăn, kinh tế - xã hội phát triển chậm, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo giảm dần hàng năm nhưng vẫn còn cao so với mặt bằng chung của tỉnh; trình độ dân trí chưa đồng đều, từng lúc, từng nơi còn xảy ra một số vụ việc ảnh hưởng đến an ninh trật tự. Bên cạnh đó, trong những năm gần đây, tình hình xâm nhập mặn, nước biển dâng, sạt lở, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi nhất là bệnh dịch tả lợn Châu Phi, cúm H5N1, diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, giá cả mặt hàng nông sản thường xuyên biến động,... ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của người dân.

## **II. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CẤP, CÁC NGÀNH TRONG PHỐI HỢP TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC CÔNG TÁC DÂN TỘC:**

### **1. Công tác chỉ đạo, điều hành:**

Thực hiện Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12/3/2013 phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 và Quyết định số 2356/QĐ-TTg ngày 04/12/2013 ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh có Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 01/8/2014 ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho các sở, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh đó, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành các văn bản thực hiện công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh như: Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 09/9/2011 của Tỉnh ủy về tiếp tục phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer giai đoạn 2011 - 2015; Kết luận số 01-KL/TU ngày 16/6/2016 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU của Tỉnh ủy (khóa IX) về phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer; Kế hoạch số 81-KH/TU ngày 23/4/2018 về thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới; Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 24/10/2014 ban hành Quy định hỗ trợ cho tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc tôn giáo hoạt động trên địa bàn tỉnh Trà Vinh,...



## 2. Công tác phối hợp triển khai thực hiện Chiến lược công tác dân tộc:

- Ban Dân tộc tỉnh chủ động phối hợp với các sở, ngành tỉnh có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc, chính sách dân tộc cho đối tượng người có uy tín, ban quản trị, trụ trì các chùa và các ngành đoàn thể, ấp, khóm, được 117 cuộc, với 16.612 lượt đại biểu dự.

- Sở Thông tin và Truyền thông hỗ trợ đầu tư truyền hình kỹ thuật số mặt đất cho 35.179 hộ nghèo, hộ cận nghèo (giá trị của mỗi bộ đầu tư/hộ khoảng 500.000 đồng).

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Trà Vinh tăng cường công tác giáo dục tuyên truyền, vận động cán bộ, đảng viên và nhân dân chấp hành nghiêm chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về chính sách phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số, ưu tiên vùng đồng bào dân tộc Khmer, được 34 cuộc, với 1.754 lượt người dự; hỗ trợ xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải (xã có đông đồng bào dân tộc Khmer) 4.500 tờ báo và tặng 01 tủ sách pháp luật với 500 quyển sách các loại; tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo theo quy định nhân các ngày lễ, tết của đồng bào dân tộc Khmer, được 441 cuộc, với 20.375 lượt người dự.

- Công an tỉnh tổ chức triển khai các văn bản về công tác dân tộc được 108 cuộc, với khoảng 3.000 lượt cán bộ, chiến sĩ tham dự; tranh thủ người có uy tín theo Chỉ thị số 06/2008/CT-TTg ngày 01/02/2008 của Thủ tướng Chính phủ về phát huy vai trò người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hiện tổng số người có uy tín lực lượng công an tranh thủ là 586 người.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chủ động phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị có liên quan và chính quyền địa phương lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện đồng bộ, có hiệu quả công tác vận động quần chúng vùng đồng bào các dân tộc. Tuyên truyền vận động nhân dân các dân tộc chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tích cực tham gia các phong trào cách mạng ở địa phương, tuyên truyền vận động nhân dân cảnh giác phòng, chống âm mưu chiến lược “*Diễn biến hòa bình*”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch, lợi dụng vấn đề “*dân tộc*”, “*tôn giáo*”, “*dân chủ*”, “*nhân quyền*”, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc. Thông qua các ngày lễ, tết tổ chức tuyên truyền được 74 cuộc, với 4.022 lượt người dự.

- Đài Phát thanh và Truyền hình Trà Vinh có Chương trình phát sóng bằng tiếng Khmer, thời lượng khoảng 90 phút/ngày. Ngoài ra, sản xuất chương trình bằng tiếng dân tộc Khmer phát sóng phát thanh và truyền hình hàng ngày (khoảng 10% khối lượng tin bài), với khoảng 1.500 tin, 450 bài viết, phóng sự các loại; phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh thực hiện 04 phóng sự tuyên truyền về công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc, mỗi phóng sự thời lượng 15 phút, kinh phí 140 triệu đồng,...

### III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ ĐỀ RA TRONG CHIẾN LƯỢC CÔNG TÁC DÂN TỘC:

#### 1. Kết quả thực hiện các chương trình, chính sách, đề án do Trung ương ban hành triển khai trên địa bàn tỉnh từ năm 2013 đến nay:

1.1. Thực hiện Chương trình 135: Đầu tư xây dựng 439 công trình, kinh phí 261.861 triệu đồng; duy tu, bảo dưỡng 208 công trình, kinh phí 17.054 triệu đồng; thực hiện 376 dự án, mô hình phát triển sản xuất, với 6.463 hộ hưởng lợi, kinh phí 63.252 triệu đồng; mở 186 lớp nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở, với 11.633 lượt học viên tham dự và tổ chức 02 cuộc học tập chia sẻ kinh nghiệm, với 54 đại biểu tham gia, kinh phí 7.902 triệu đồng.

1.2. Thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ: Đã hỗ trợ trực tiếp cho 199.934 lượt hộ nghèo ở vùng khó khăn, kinh phí 70.910,45 triệu đồng.

1.3. Thực hiện chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 - 2015 theo Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ: Giải ngân được 416 hộ vay vốn, số tiền 3.291 triệu đồng.

1.4. Thực hiện chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2013 - 2015 theo Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ: Hỗ trợ đất ở cho 3.063 hộ, diện tích 1.003.888,60 m<sup>2</sup>, kinh phí 98.260 triệu đồng (trong đó, ngân sách Trung ương hỗ trợ 90.640 triệu đồng, ngân sách địa phương đối ứng 7.620 triệu đồng). Vốn vay giải ngân cho 3.795 hộ, số tiền 38.160 triệu đồng, trong đó: đất sản xuất 447 hộ (chúc đất 443 hộ, 04 hộ mua đất sản xuất); giải quyết việc làm 3.348 hộ.

1.5. Thực hiện chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở ấp, xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ: Năm 2016 - 2017, đã hỗ trợ 15.474 hộ (trong đó, 11.700 hộ mua bồn chứa nước, 3.630 hộ lắp đặt đồng hồ nước, 144 hộ khoan giếng), số tiền 20.110 triệu đồng.

1.6. Vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Ai Len: Triển khai xây dựng 53 công trình, với tổng kinh phí 52.990 triệu đồng.

1.7. Thực hiện chính sách hỗ trợ xây dựng nhà hỏa táng cho các chùa Phật giáo Nam tông Khmer và cụm dân cư có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống: Xây dựng 52 nhà hỏa táng ở 46 điểm chùa và 06 cụm dân cư có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống, kinh phí 38.552 triệu đồng (trong đó, ngân sách Trung ương hỗ trợ 37.052 triệu đồng, ngân sách địa phương 1.500 triệu đồng), hiện nay đã bàn giao nhà hỏa táng cho Ban quản trị, sư cả các chùa quản lý, sử dụng.

1.8. Thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg

ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ: Tổng kinh phí phân bổ 57.431 triệu đồng (trong đó, ngân sách Trung ương 52.118 triệu đồng, ngân sách địa phương 5.313 triệu đồng). Đến nay, giải ngân được 52.011,86 triệu đồng, đạt 90,56% vốn phân bổ.

1.9. Thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/3/2011, Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg và Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ: Từ năm 2013 - 2020, tỉnh công nhận 3.444 lượt người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đã tổ chức thăm hỏi và thực hiện chính sách đúng theo quy định, đạt 100% theo kế hoạch.

1.10. Về việc cấp một số ấn phẩm, báo tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 2472/QĐ-TTg ngày 28/12/2011, Quyết định số 1977/QĐ-TTg ngày 30/10/2013, Quyết định số 59/QĐ-TTg ngày 16/01/2017, Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ: Tỉnh đã cấp phát ấn phẩm báo, tạp chí với số lượng 2.466.235 tờ/cuốn.

1.11. Thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015 theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ, toàn tỉnh có 11.417 hộ (trong đó, 5.974 hộ nghèo dân tộc Khmer), tổng số vốn thực hiện 326,812 tỷ đồng (trong đó: Vốn vay tín dụng ưu đãi 285,425 tỷ đồng). Năm 2016, theo kế hoạch thực hiện 10% của đề án, vốn Trung ương phân bổ là 25 tỷ, vốn huy động 2,280 tỷ, triển khai xây dựng 1.005 căn (xây mới 971 căn, sửa chữa 34 căn), hoàn thành 100% kế hoạch. Năm 2017, theo kế hoạch thực hiện 20% của đề án, hỗ trợ 2.284 hộ dân tộc Khmer, với tổng kinh phí hỗ trợ cho vay ưu đãi 57,1 tỷ, hoàn thành 100% kế hoạch. Năm 2018, theo kế hoạch thực hiện 25% của đề án, hỗ trợ 2.855 hộ dân tộc Khmer, với tổng kinh phí hỗ trợ cho vay ưu đãi 71,375 tỷ đồng, Trung ương phân bổ vốn vay ưu đãi 33 tỷ đồng, tương ứng 1.320 hộ/2.855 hộ, đạt 46% kế hoạch, kinh phí còn lại theo kế hoạch năm 2018 là 48,375 tỷ. Năm 2019, hỗ trợ cho vay ưu đãi 2.730 hộ, kinh phí 68,25 tỷ đồng, Trung ương phân bổ 15 tỷ, xây dựng hoàn thành 600 căn nhà và giải ngân 15 tỷ đồng. Năm 2020, theo kế hoạch hỗ trợ cho vay ưu đãi là 2.729 hộ, kinh phí 68,225 tỷ đồng, Trung ương phân bổ 25 tỷ, xây dựng hoàn thành 1.000 căn nhà, dự kiến sẽ hoàn thành trong năm 2020.

1.12. Thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế trên địa bàn các xã, ấp thuộc Chương trình 135 và Chương trình 30a, kinh phí Trung ương hỗ trợ cho 3.629 hộ hưởng lợi (có 2.040 hộ dân tộc Khmer), với 298 dự án nuôi dê, 04 dự án nuôi gà thịt, 02 dự án nuôi vịt xiêm, 10 dự án trồng rau màu, cây công nghiệp, nấm bào ngư, 01 dự án nuôi lợn, 01 dự án nuôi nghêu, 02 dự án nuôi tôm càng xanh, tôm thẻ chân trắng,... Số hộ sử dụng nước sạch trên địa bàn tỉnh đạt 169.268 hộ/253.461 hộ, chiếm 66,78% (trong đó, số hộ dân tộc thiểu số sử dụng nước sạch 74.902 hộ/91.422 hộ, chiếm 81,93%); số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh là 249.043 hộ/253.461 hộ, chiếm 98,26% (trong đó, số hộ dân tộc thiểu số sử dụng nước hợp vệ sinh là 91.118 hộ/91.422 hộ, chiếm 99,67%).



1.13. Về phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được triển khai đồng bộ, thực chất, được sự đồng thuận trong nhân dân, đạt được nhiều kết quả quan trọng: Sản xuất phát triển; đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn được nâng lên; cảnh quan, môi trường có nhiều khởi sắc theo hướng sáng - xanh - sạch - đẹp, an ninh, trật tự được bảo đảm; hệ thống chính trị được củng cố, tăng cường vững mạnh. Đến năm 2015, có 20% số xã đạt tiêu chuẩn xã nông thôn mới; đến cuối năm 2020, các chỉ tiêu về xây dựng nông thôn mới đều vượt chỉ tiêu Nghị quyết: 70/85 xã (chiếm 82,4%); 90% số hộ, 75% ấp đạt chuẩn nông thôn mới; 20% xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 05 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (các huyện: Tiểu Cần, Cầu Kè, Càng Long đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã Duyên Hải và thành phố Trà Vinh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới).

1.14. Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” và Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh tổ chức 37 lớp bồi dưỡng, với số lượng 3.497 lượt công chức cấp xã tham gia, trong đó, 563 cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số, chiếm 16,10%.

1.15. Thực hiện chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010, Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ: Đã hỗ trợ 307.582 lượt học sinh, kinh phí 201.420 triệu đồng; cấp học bổng, hỗ trợ chi phí, đồ dùng học tập cho 19.780 học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú,... với kinh phí 236.675 triệu đồng; hỗ trợ tiền ăn, tiền ở cho 24.951 lượt học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, kinh phí 997.857 triệu đồng; hỗ trợ 2.491 lượt sinh viên cử tuyển theo Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006, với kinh phí 52.493 triệu đồng.

## **2. Kết quả xây dựng, thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc do địa phương ban hành:**

Bên cạnh việc triển khai thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc do Trung ương ban hành, Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 09/9/2011 về tiếp tục phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer giai đoạn 2011 - 2015 và Kết luận số 01-KL/TU ngày 16/6/2016 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 09/9/2011. Qua triển khai thực hiện, đời sống vật chất tinh thần vùng đồng bào dân tộc Khmer được nâng lên; giải quyết tốt các vấn đề bức xúc trên lĩnh vực văn hóa, xã hội, nâng cao dân trí gắn với giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc Khmer; thực hiện tốt chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc, chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước; giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn; củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị; tập trung các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc Khmer trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Kết quả đạt được trên một số lĩnh vực như sau:

- Công tác giáo dục - đào tạo luôn được các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương quan tâm thực hiện. Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh, huyện được quan tâm đầu tư. Toàn tỉnh có 90 phòng học, 23 phòng bộ môn, 21 phòng phục vụ học tập, 40 phòng hành chính quản trị và 248 phòng ở nội trú. Về cơ sở giáo dục tổ chức dạy tiếng Khmer có 121 trường phổ thông, 08 trường phổ thông dân tộc nội trú, 01 trường Trung cấp Pali - Khmer, 01 trung tâm giáo dục thường xuyên và 134 chùa dạy bổ túc văn hóa chữ Khmer trong dịp hè. Tỷ lệ huy động trẻ em dân tộc thiểu số 6 tuổi đi học lớp 1 đạt 97,8%; tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số nhập học đúng tuổi bậc tiểu học đạt 96,8%; tỷ lệ người dân tộc thiểu số hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,5%. Triển khai thực hiện giảng dạy tiếng Khmer cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động công tác tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo tài liệu ban hành theo Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 09/02/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, năm học 2019 - 2020, tỉnh tổ chức mở lớp dạy học Tiếng Khmer trình độ chứng chỉ quốc gia được 28 lớp, với 998 học viên; tổ chức 14 khóa tiếng Khmer chứng chỉ quốc gia; số thí sinh dự kiểm tra 1.479 thí sinh; đạt chứng chỉ quốc gia 1.417 thí sinh; đạt 93,7%,...

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số luôn được các cấp ủy Đảng, chính quyền quan tâm. Tỉnh cử đi đào tạo sau đại học 902 lượt cán bộ, công chức, viên chức (có 138 người dân tộc thiểu số, chiếm 15,30%); bồi dưỡng quản lý nhà nước chương trình chuyên viên cao cấp, bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo 302 cán bộ, công chức, viên chức (có 35 người dân tộc thiểu số, chiếm 11,59%); tổ chức 02 lớp đào tạo trình độ thạc sĩ cho 64 cán bộ, công chức, viên chức (có 15 người dân tộc thiểu số, chiếm 24,44%); đào tạo 01 lớp văn bằng 2 cho 36 cán bộ, công chức, viên chức (có 06 người dân tộc thiểu số, chiếm 16,67%); tổ chức 297 lớp bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng hành chính, bồi dưỡng theo vị trí việc làm,... với 21.399 lượt cán bộ, công chức, viên chức (có 2.677 lượt người dân tộc thiểu số, chiếm 12,51%).

- Các cấp ủy và chính quyền luôn tạo mọi điều kiện để đồng bào và chú tăng Khmer giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, bảo tồn văn hóa vật thể, phi vật thể. Toàn tỉnh có 42 di tích được công nhận, trong đó: 15 di tích cấp quốc gia (01 danh lam thắng cảnh, 02 khảo cổ, 04 kiến trúc nghệ thuật, 08 lịch sử); 27 di tích cấp tỉnh (03 kiến trúc nghệ thuật, 24 di tích lịch sử); có 103 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có công với cách mạng (trong đó có 65 chùa Khmer), đã hỗ trợ trùng tu 04/36 di tích. Từ năm 2014 đến nay, in và phát hành đặc san văn hóa bằng chữ Khmer, số lượng 1.200 quyển trong dịp lễ Chôl Chnam Thmây và lễ Sêne Đôlta. Toàn tỉnh có 112 đội dàn nhạc ngũ âm, 95 đội trống Chhây dam, 35 đội múa chầu, 08 đội ghe ngo và 40 đội bóng chuyền, 18 phòng đọc sách trong các ngôi chùa Khmer. Cấp ấn phẩm văn hóa, thể thao cho đồng bào dân tộc các xã đặc biệt khó khăn, các trường dân tộc nội trú, kinh phí 208,979 triệu đồng; hỗ trợ trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, nhạc cụ cho nhà văn hóa huyện, xã, ấp, với kinh phí 869,877 triệu đồng.

- Tỉnh khuyến khích doanh nghiệp sử dụng, đào tạo nghề, truyền nghề, giải quyết việc làm cho lao động là người dân tộc Khmer, giai đoạn 2014 - 2020 đã tổ



chức 29 lớp truyền nghề cho 825 lao động nông thôn, kinh phí 266,886 triệu đồng; đồng thời, triển khai thực hiện 38 đề án hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị, công nghệ tiên tiến vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở, doanh nghiệp; thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm, nông sản của dân tộc Khmer trên địa bàn tỉnh, tổng vốn đầu tư là 12.923,84 triệu đồng, (kinh phí khuyến công hỗ trợ là 3.294,80 triệu đồng),... Thực hiện công tác hỗ trợ đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm: Đã giải quyết việc làm 462.085 lượt lao động (73.058 lao động người dân tộc thiểu số); tư vấn việc làm cho 156.845 lao động, giải quyết việc làm cho 12.324 lao động (3.780 lao động người dân tộc thiểu số). Từ 2013 đến nay, toàn tỉnh đưa 2.176 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (306 người dân tộc thiểu số).

- Công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho nhân dân ngày càng được quan tâm, trang thiết bị y tế, mạng lưới khám chữa bệnh được đầu tư nâng cấp, chất lượng khám và điều trị bệnh được nâng lên, đội ngũ cán bộ y tế từng bước được củng cố, hầu hết các trạm y tế trong vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer có bác sĩ phục vụ khám chữa bệnh. Đến năm 2020, tổng số y, bác sĩ dân tộc thiểu số ngành y tế trên địa bàn tỉnh có 799/3.191 người (bác sĩ 270/883, y sĩ 136/430, điều dưỡng 46/829, dược sĩ 39/389, nữ hộ sinh 47/229; kỹ thuật viên 28/149, cán bộ khác 233/282); tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi (cân nặng/tuổi) 5,75%, tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi (trên 1.000 trẻ đẻ sống) 1,29%, tỷ số tử vong mẹ/100.000 trẻ sơ sinh sống 7,7%, tỷ lệ ca sinh được cán bộ y tế qua đào tạo đỡ 100%, tỷ lệ phụ nữ được khám thai ít nhất 3 lần trong kỳ mang thai 99,5%, tỷ lệ nhiễm HIV ở nhóm dân số 15 - 24 tuổi <0,2%, tỷ lệ mắc lao/100.000 dân 32%, tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi 1,01%, tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi 8,04%, tuổi thọ bình quân 72,58 tuổi.

- Phát triển, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ: Xây dựng quy trình sản xuất lúa hữu cơ trong hệ thống canh tác lúa - tôm và phát triển mô hình liên kết sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trên vùng cù lao xã Long Hòa và xã Hòa Minh, có 161,27 ha lúa đạt chuẩn hữu cơ; mô hình chuyển đổi cây trồng có giá trị kinh tế cao (bắp nếp, khoai môn, măng tây và đậu nành) tại xã Hưng Mỹ và xã Hòa Lợi (huyện Châu Thành) được chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP. Thực hiện chuyển giao kỹ thuật vỗ béo bò thịt bằng phụ phẩm nông nghiệp tại tỉnh, đã thực hiện 26 điểm mô hình nuôi trình diễn, bình quân khối lượng bò tăng khoảng 0,5kg/ngày, góp phần làm tăng năng suất thịt, nâng cao hiệu quả chăn nuôi bò thịt, tăng lợi nhuận cho người chăn nuôi, tạo việc làm và nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân ở địa phương. Mô hình sản xuất giống tôm sú chất lượng cao, góp phần giải quyết vấn đề thiếu hụt con giống đảm bảo chất lượng, chủ động được nguồn tôm giống có chất lượng góp phần duy trì và phát triển bền vững nghề nuôi tôm sú của tỉnh. Mô hình sản xuất giống và nuôi thương phẩm lươn đồng tại tỉnh Trà Vinh, sản xuất giống ở mô hình thực nghiệm đạt 109.080 con lươn giống kích cỡ 15 cm, tỷ suất lợi nhuận trung bình 29,4 - 35,6%. Mô hình nuôi thương phẩm lươn đồng đạt năng suất 12,6 kg/m<sup>2</sup>, lợi nhuận đạt 11,9 - 13,3 triệu đồng/bể 30m<sup>2</sup> ở vùng nước ngọt và năng suất 9,9 kg/m<sup>2</sup>, lợi nhuận đạt 15,3 - 18,2 triệu đồng/bể 40 m<sup>2</sup>, góp phần chủ động được nguồn lươn giống cung cấp cho địa phương, phát



triển nghề nuôi mới, tạo việc làm giải quyết được lao động nhàn rỗi, nông thôn hoặc các hộ ít đất sản xuất; áp dụng quy trình công nghệ nuôi lợn, quản lý tốt bê nuôi giúp giảm chi phí, tạo được sản phẩm có chất lượng, tăng hiệu quả sản xuất cho người nuôi, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của thị trường. Đồng thời, đề xuất các giải pháp công trình và phi công trình khắc phục tình trạng ô nhiễm nước dưới đất, xử lý nước sinh hoạt,... Qua đó, góp phần trong sạch hóa môi trường và thúc đẩy ngành nuôi thủy sản phát triển bền vững.

Hàng năm, nhân dịp Chôl Chnam Thmây, lễ Sêne Đôlta của đồng bào Khmer, tỉnh tổ chức họp mặt, thăm và tặng quà các gia đình chính sách, các chùa Phật giáo Nam tông Khmer; tổ chức lễ hội Ok Om Bok,... góp phần giữ gìn phong tục tập quán tốt đẹp, lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc Khmer.

Ngoài ra, các ngành, các cấp quan tâm kịp thời xem xét, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân, phát huy vai trò người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tham gia công tác hòa giải, nhất là các vụ việc tranh chấp trong nội bộ nhân dân, hạn chế thấp nhất không để xảy ra tình trạng khiếu kiện đông người gây mất an ninh trật tự trong vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Cùng cố và xây dựng phong trào quần chúng tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc, kịp thời ngăn chặn, truy quét các loại tội phạm nên tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tiếp tục giữ vững ổn định trong vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số.

**3. Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu của Chiến lược công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 (có phụ lục kèm theo):**

#### **IV. NHỮNG KHÓ KHĂN, TÒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN TRONG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC CÔNG TÁC DÂN TỘC:**

- Kinh tế - xã hội vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số tuy có bước phát triển nhưng vẫn còn chậm so với tốc độ phát triển chung của tỉnh; tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo còn cao so với tổng số hộ nghèo của tỉnh. Đời sống của một bộ phận dân cư vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn. Chưa huy động tốt nội lực trong nhân dân đóng góp để đầu tư các công trình hạ tầng nông thôn; chưa khai thác tối đa nguồn lực của Trung ương đầu tư cho vùng đồng bào dân tộc; nguồn lực đầu tư của tỉnh còn hạn chế.

- Tỷ lệ hộ nghèo trong vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số trong những năm gần đây tuy có giảm nhưng chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo cao.

- Công tác vận động quần chúng trong vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số chuyển biến chậm; năng lực của một số cán bộ làm công tác dân tộc, cán bộ dân vận trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số chưa đáp ứng được yêu cầu trong tình hình hiện nay.

- Công tác quy hoạch nguồn nhân lực dân tộc thiểu số chưa chủ động, còn tình trạng thiếu đội ngũ kế thừa; thiếu tính chiến lược đối với cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số. Một số cơ quan, đơn vị muốn bố trí đảm bảo tỷ lệ công chức, viên chức thì cần phải tăng biên chế, tuy nhiên khó thực hiện trong bối cảnh thực hiện tinh giản biên chế hiện nay.

- Kết cấu hạ tầng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn hạn chế so với yêu cầu phát triển; thời tiết nắng hạn kéo dài, xâm nhập mặn, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi ngày càng diễn biến phức tạp; giá cả một số mặt hàng nông sản không ổn định, thị trường tiêu thụ sản phẩm gặp khó khăn làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của vùng có đông đồng bào dân tộc; chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu, một bộ phận nhân dân thiếu việc làm thường xuyên, thu nhập thấp nên khả năng tích lũy để tái đầu tư chưa nhiều.

- Công tác triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về Chiến lược công tác dân tộc cho cán bộ trong hệ thống chính trị và đồng bào dân tộc thiểu số ở một số nơi thực hiện chưa đồng bộ và thiếu thường xuyên; từng lúc, từng nơi chưa nhận thức đầy đủ ý nghĩa, tầm quan trọng của Chiến lược công tác dân tộc trong tình hình mới.

- Nguồn lực đầu tư cho giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc còn hạn chế.

- Tình hình thế giới diễn biến phức tạp, các thế lực thù địch luôn lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để chia rẽ đoàn kết dân tộc, phá hoại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

## **V. BÀI HỌC KINH NGHIỆM:**

- Thứ nhất, thực hiện tốt công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể. Thực hiện tốt nguyên tắc công khai, minh bạch trong tất cả các khâu từ công tác triển khai đến đầu tư, đánh giá kết quả thực hiện chính sách; đảm bảo sự tham gia, giám sát của người dân trong thực hiện chính sách.

- Thứ hai, có giải pháp hiệu quả khắc phục những khó khăn, tồn tại và chủ động lồng ghép các chương trình, chính sách trên địa bàn, tăng cường thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư cho vùng dân tộc thiểu số đảm bảo đạt được các mục tiêu của Chiến lược công tác dân tộc đề ra; đồng thời, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện các chương trình, đề án để những chính sách, chương trình, đề án này có ảnh hưởng tích cực tới cuộc sống của đồng bào.

- Thứ ba, tiếp tục củng cố và nâng cao vai trò tham mưu của các cơ quan làm công tác dân tộc từ tỉnh tới cơ sở, coi trọng xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc, cán bộ người dân tộc thiểu số.

- Thứ tư, thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động nâng cao nhận thức trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ về Chiến lược công tác dân tộc của các cấp chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể và quần chúng nhân dân.

- Thứ năm, giữ gìn và phát huy tốt truyền thống đoàn kết giữa các dân tộc, các tôn giáo; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình hội nhập và phát triển.

## **VI. NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT VỚI CẤP CÓ THẨM QUYỀN VỀ NỘI DUNG CỦA CHIẾN LƯỢC CÔNG TÁC DÂN TỘC GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045:**



## **1. Dự kiến bối cảnh trong nước và quốc tế tác động đến vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2030:**

- Các cấp, các ngành và cả hệ thống chính trị dành sự quan tâm đầu tư phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Hệ thống cơ sở hạ tầng được tiếp tục đầu tư; giáo dục, y tế được quan tâm, an sinh xã hội được đảm bảo; công tác giảm nghèo đạt kết quả tốt, đời sống của nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số được nâng lên rõ rệt; kinh tế - xã hội phát triển, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, lòng tin của nhân dân nhất là đồng bào dân tộc thiểu số đối với Đảng và Nhà nước không ngừng được củng cố và tăng cường.

- Bên cạnh những thành tựu đạt được, đời sống của một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn; tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, giải quyết việc làm chưa phù hợp với từng vùng, miền, rất cần được sự quan tâm đầu tư để phát triển hơn nữa. Trong thời gian tới do ảnh hưởng biến đổi khí hậu thiên tai, dịch bệnh diễn biến khó lường, xâm nhập mặn, triều cường, nước biển dâng sẽ tác động lớn đến đời sống kinh tế, sản xuất nông nghiệp của một bộ phận đồng bào dân tộc, ở địa phương. Công tác nắm bắt tình hình, xử lý thông tin đôi lúc chưa kịp thời; an ninh trật tự, tệ nạn xã hội có nguy cơ gia tăng và dự báo còn diễn biến phức tạp.

## **2. Đề xuất quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2045:**

Trên cơ sở kế thừa quan điểm của Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020, trước yêu cầu phát triển đất nước và vùng dân tộc thiểu số trong bối cảnh mới, dự kiến quan điểm phát triển vùng dân tộc thiểu số cho giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 như sau:

- Phát huy tối đa sức mạnh đại đoàn kết các dân tộc, khơi dậy khát vọng, lòng tự hào dân tộc trong cộng đồng các dân tộc thiểu số.

- Kiên trì, nhất quán quan điểm: Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng giúp nhau cùng tiến bộ; giải quyết hài hòa các mối quan hệ và lợi ích giữa các dân tộc, đảm bảo ổn định, phát triển bền vững và hội nhập.

- Phát triển toàn diện kinh tế - xã hội, ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn đảm bảo phát triển bền vững gắn liền với an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, đảm bảo môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu, giải quyết hài hòa lợi ích của người dân. Phát triển vùng dân tộc thiểu số gắn liền với ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh.

- Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số; thu hẹp dần khoảng cách về mức sống so với vùng phát triển; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của các dân tộc, đẩy lùi các tệ nạn xã hội; nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, nhất là cán bộ dân tộc thiểu số đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới; góp phần quan trọng thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

- Huy động mọi nguồn lực đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, ngân sách nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển cho vùng dân tộc thiểu số.

- Công tác dân tộc, thực hiện chính sách dân tộc là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và của cả hệ thống chính trị.

### 3. Kiến nghị:

- Kiến nghị với Chính phủ cần phân bổ vốn đồng bộ, kịp thời thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030 để phát huy tác dụng của nguồn lực.

- Đề nghị Trung ương triển khai cấp ra-đi-ô cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới theo Quyết định số 1860/QĐ-TTg ngày 23/11/2017.

Trên đây là báo cáo tổng kết Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Ủy ban Dân tộc./.

#### Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc;
- BLĐ.VP;
- Lưu: VT, KGVX. 03

**CHỦ TỊCH**



**Lê Văn Hân**



**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỦA CHIẾN LƯỢC  
CÔNG TÁC DÂN TỘC ĐẾN NĂM 2020**  
(Kèm theo Báo cáo số: **359/BC-UBND** ngày **08/12/2020** của **UBND tỉnh Trà Vinh**)



STT	Nội dung mục tiêu/chỉ tiêu	Mục tiêu của Chiến lược đến năm 2020	Kết quả thực hiện 2020	Đề xuất giai đoạn 2021-2030	Ghi chú
1	<b>Nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số</b>				
1.1	Lao động DTTS trong độ tuổi qua bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo. - Trong đó được đào tạo nghề	>50% 20%	52% 37%	62% 42%	
1.2	Đảm bảo có trường học kiên cố, nhà công vụ cho giáo viên và ký túc xá cho học sinh ở những nơi cần thiết	100%	100%	100%	
1.3	Trẻ em trong độ tuổi được đến trường	95%	96,8%	100%	
1.4	Số sinh viên/dân số	300SV/10.000 dân	-	-	
1.5	Tỷ lệ lao động nông nghiệp/lao động xã hội	~50%	40%	35%	
2	<b>Cán bộ người dân tộc thiểu số</b>				
	Tỷ lệ cán bộ trong hệ thống chính trị cấp tỉnh, nhất là hệ thống cơ quan hành chính cấp tỉnh vùng DTTS, cụ thể: - Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh (đối với tỉnh, TP trực thuộc TW có tỷ lệ người DTTS từ 5% - 10%). - Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh (đối với tỉnh, TP trực thuộc TW có tỷ lệ người DTTS từ 10% đến dưới 30%). - Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh (đối với tỉnh, TP trực thuộc TW có tỷ lệ người DTTS từ 30% đến dưới 50%). - Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh (đối với tỉnh, TP trực thuộc TW có tỷ lệ người DTTS từ 50% đến dưới 70%). - Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh (đối với tỉnh, TP trực thuộc TW có tỷ lệ người DTTS trên 70%). - Tỷ lệ cán bộ, công chức đối với Ban Dân tộc tỉnh, hoặc Phòng Dân tộc thuộc Văn phòng UBND tỉnh	≥3% (Tổng biên chế được giao) ≥5% (Tổng biên chế được giao) ≥10% (Tổng biên chế được giao) ≥15% (Tổng biên chế được giao) ≥20% (Tổng biên chế được giao) ≥40% (Tổng biên chế được giao)	19,98%	-	
			62%	-	

2.2	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được đào tạo - Trong đó có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên	100% 70%	100% 100%	100% 100%	
<b>3</b>	<b>Giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số</b>				
3.1	Bình quân giảm nghèo đồng bào DTTS mỗi năm Riêng các tỉnh vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, Duyên Hải Miền Trung, Đông Trường Sơn, căn cứ cách mạng	4% năm 4-5% năm	4,27%	3-4%	
3.2	Nhà ở dột nát	0%	-	-	
3.3	Nhà ở đạt tiêu chuẩn	>70%	-	-	
3.4	Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn DTTS	Tăng 4 lần so với năm 2011	4 lần	4 lần	
<b>4</b>	<b>Cơ sở hạ tầng vùng dân tộc thiểu số</b>				
4.1	Đường trục liên xã được nhựa hóa, bê tông hóa	100%	100%	100%	
4.2	Đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật quy định trong Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	>50%	-	-	
4.3	Hộ đồng bào DTTS sử dụng điện thường xuyên	>95%	99%	99,5%	
4.4	Hộ gia đình đồng bào DTTS sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	100%	99,67%	100%	
4.5	Các xã có điểm phục vụ bưu chính, viễn thông	100%	100%	100%	
4.6	Các thôn, bản có Internet	100%	100%	100%	
<b>5</b>	<b>Văn hóa, xã hội vùng dân tộc thiểu số</b>				
5.1	Hộ gia đình được xem truyền hình (chủ trọng nhu cầu thu các kênh phát thanh, truyền hình kỹ thuật số)	100%	100%	100%	
5.2	Trạm y tế đạt chuẩn quốc gia và có bác sĩ làm việc	100%	100%	100%	
5.3	Cấp thẻ BHYT cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn	100%	95,45%	100%	